



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

IV # _____

VEWL. # _____

I-171: Yes, No

WIDOW OF FORMER POLITICAL PRISONERREGISTRATION FORM

(Two Copies)

The purpose of this form is to identify WIDOWS AND UNMARRIED CHILDREN of former re-education camp prisoners who died while being detained in the camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. WIDOW APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN THI MAI
Last Middle First

Current Address 333 Hùng Vương, T. 9, Q. 6, TP HO CHI MINH

Date of Birth 3/3/1937 Place of Birth Chợ Lớn

2. NAME OF FORMER RE-EDUCATION CAMP PRISONER WHO DIED IN THE CAMP (HUSBAND):

TRAN VAN THANG

Previous Occupation (before 1975) _____
(Rank & Position)

TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP -- Dates: From _____ To DEATH DATE: _____

3. SPONSOR'S NAME: DUYEN HOANG
Name

Address & Telephone _____

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone

Santa Ana

Relationship

DUYEN HOANG

Sister-in-law

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: 9/14/88

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYEN THI MAI
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
TRAN QUOC DUU	1/24/66	Son
TRAN THI MY TRANG	8/2/67	Daughter
TRAN QUOC KHAI	8/20/69	Son
TRAN THI MY DUNG	7/9/70	Son
TRAN QUOC KHANH	6/3/73	Son
TRAN QUOC MY	3/27/75	Son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Ghi chú:

- Có giấy ra thai 9/19/85: tội vượt biên & trốn tại cái tạo²
- Có giấy khai tử 1/16/85, chết tại nhà
- Căn giấy tổ-hộ tịch: đời bỏ tù 9/14/88
 - giấy vô thai
 - hôn thú
 - khai sanh Nguyễn T. Mai
 - Căn cước Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu HT8/P3

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã, thị trấn: 10Thị xã, quận: 6Thành phố, tỉnh: HCM

GIẤY CHỨNG TỬ

Số 52
Quyền số 1/86

Họ và tên Nam hay nữ	<u>Trần Văn Cường</u> <u>nam</u>
Sinh ngày, tháng, năm	<u>1942</u>
Dân tộc Quốc tịch	<u>Kinh</u> <u>Nhiệt Nam</u>
Nơi ĐKNK thường trú	<u>Lam lui 333 Hưng Vương</u> <u>P. 10 Q. 6</u>
Ngày, tháng, năm chết Nơi chết	<u>31/12/1985</u> <u>Lai mồi</u>
Nguyên nhân chết	<u>Bệnh tim</u>
Họ, tên, tuổi người báo tử Nơi ĐKNK thường trú	<u>Nguyễn Thị Mai</u>
Số giấy CM, giấy CNCC Quan hệ với người chết	<u>Vô</u>

Đăng ký ngày 16 tháng 1 năm 1986

TM/UBND

Lucien G.

(ký tên, đóng dấu)



Số 01 /LTT

LỆNH TẠM THA

Tôi Nguyễn Xuân Khôi Chức vụ phó trưởng Công an Quận 6.
Căn cứ quyết định khởi tố bị can số _____ / QĐ Ngày _____ / _____ / _____
Của: _____

Căn cứ kết quả cuộc điều tra:

Xét thấy bị can bị bệnh liệt 1/2 người (do các huyết áp)

Bị can Trần Văn Thắng

Trong khi chờ kết thúc cuộc điều tra và quyết định di lý căn cứ vào pháp luật hiện hành.

RA LỆNH TẠM THA

Bị can Trần Văn Thắng Bị danh _____

Sinh ngày _____ tháng _____ năm 1942

Quốc tịch Việt Nam Dân tộc Kinh Tôn giáo _____

Sinh quán Quảng Trị

Trú quán 333 Đường Hùng Vương, Phường 10, Q.6

Căn tội Viết bìa báo bắt, công khai trái cấm tạo

Tạm tha về ở tại 333 Đường Hùng Vương, Phường 10, Q.6

Bị can Trần Văn Thắng về địa phương phải trình lệnh này với
chính quyền địa phương và khi nào cơ quan pháp luật có giấy gọi, bị can phải
đến đúng ngày, giờ qui định.

Ông giám thị trại tạm giam Công an Quận 6 cho bị can ra trại khi nhận được lệnh này.

PHÊ CHUẨN:

Số _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Viện Trưởng Viện KSNĐ Quận 6

CA1026 Các như

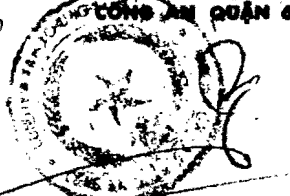
đã có đơn trình báo

giấy tư tra

ngày 19/3/85

P. CA1026

Quận 6, ngày 19 tháng 3 năm 1985



Nguyễn Xuân Khôi

NƠI NHẬN:

— Bị can _____ để thi hành

_____ để báo cáo

— Ông Giám thị trại giam để thi hành

— Lưu hồ sơ



PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1ère INSTANCE DE _____)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

xã Long-Châu

VinhLong

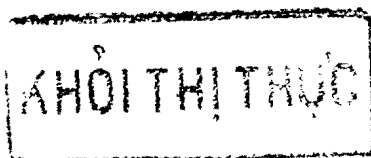
(NAM PHẦN)
(Sud Việt-Nam)

NĂM **1966**
(Année)

SỐ HIỆU **237**
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	TRẦN-QUỐC-DUY
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	nam
Sinh ngày rằm (Date de naissance)	ngày hai mươi bốn tháng giêng dương lịch năm một ngàn chín trăm sáu mươi sáu.
Sinh tại chỗ nào (Lieu de naissance)	Long-Châu (VinhLong)
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	Trần-Văn-Thăng
Cha làm nghề gì (Sa profession)	Quân-Nhân.
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	KBC. 4020
Tên, họ mẹ (Nom et prénom de la mère)	Nguyễn-Thị-Mai
Mẹ làm nghề gì (Sa profession)	Y tá
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	KBC. 4710
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariee)	Vợ chánh(hôn thê số 003/1966, Hội-Thượng Hội-Phả Phái).

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)



Giá tiền : **150**
(Coût)
Biên-lai số : **2353/10/LMB.**
(Quittance No)

VinhLong, ngày **21-5** 197 **3**

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF)



[Signature]

DÀI-TRỊ

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

TỈNH GIA - ĐỊNH

XÃ HANH THÔNG 6/K

BỐN TRÍCH LỤC

BỘ KHAI SANH

Năm 1967

Số hiệu: 1874

Tên, họ đủ nhi	Trần thị Mỹ Trang
Phái	Nữ
Sanh (ngày, tháng, năm)	Hai, tháng tám, năm 1967
Tại	Hanh thông xã
Cha (Tên, họ)	Trần văn Thăng
Nghề	Quân nhân
Cư trú tại	KBC 4600
Mẹ (Tên, họ)	Nguyễn thị Mai
Nghề	Y tá
Cư trú tại	KBC 4600
Vợ (Chánh hay thứ)	Vợ chánh

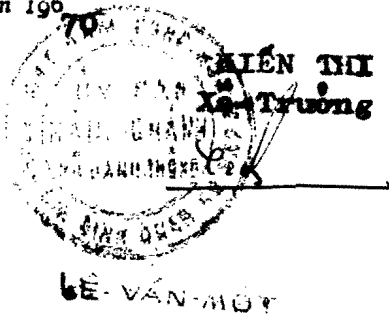
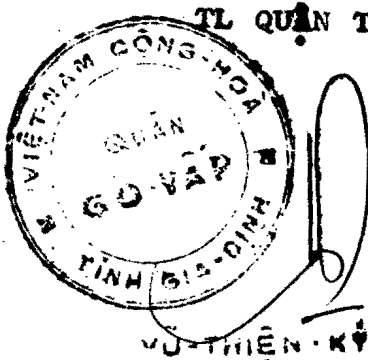
Chứng thật chữ ký bên đây là của Ông Chủ tịch

kiêm Ủy-viên Hộ-tịch Xã Hanh thông

Gò Vấp, ngày 27 tháng 04 năm 1967

Trích y bản chính :

HANH THÔNG xã, ngày 27 tháng 04 năm 1967
CHỦ-TỊCH kiêm ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH, 70



NGUYỄN-THỊ-CÚC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH GIA-ĐÌNH

LÊ-PHÍ: 30400

Biên-lai số 1061

Ngày 17-12-69

Vien chức Thủ Chue

X/1

HANH-THONG

BỒN TRÍCH LỤC
BỘ KHAI-SANH

Năm 19 69

Số hiệu : 1494

Tên, họ ấu nhi	Trần-Quốc-Khai
Phối	Nam
Sanh (ngày, tháng, năm)	Hai mươi, tháng Tám, năm 1969
Tại	Hanh-Thông-Xã
Cha (Tên, họ)	Trần-văn-Thang
Nghề	Cựu Quân-Nhân
Cư trú tại	Gò-Vấp
Mẹ (Tên, họ)	Nguyễn-Thị-Mai
Nghề	Nữ Quân-Nhân
Cư trú tại	Gò-Vấp
Vợ (Chánh hay thứ)	Vợ-Chánh

Chứng thật chữ ký bên đây là của Ông Ủy-viên

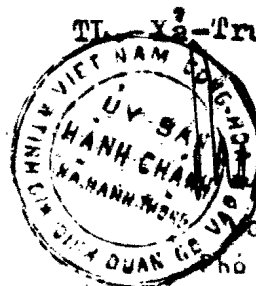
Hộ-tịch Xã Hanh-Thông

Gò-Vấp, ngày 17 tháng 12 năm 1969

Trích y bốn chánh :

Hanh-Thông-Xã, ngày 17 tháng 12 năm 1969

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH.



NGUYỄN-THỊ-CỨC

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

Hộ Xã-Trưởng Hộnh-Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc

Mẫu HT 3/P2

Xã, Thị trấn : _____
Thị xã, Quận : _____
Thành phố, Tỉnh : _____

BẢN SAO GIẤY KHAI SINH

Số _____ 3433
Quyển số _____ 18/70



Họ và tên :	TRẦN THỊ MỸ HƯNG		Nam, nữ ☒ Nữ tháng b
Sinh ngày tháng, năm :	CHÍNH THỐNG ĐÃ NĂM MỘT CHÍNH ĐÃ MƯỜI (09/07/1970)		
Nơi sinh	TỈNH LẠC GIANG		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	TRẦN VĂN THẮNG 28	NGUYỄN THỊ HẠ 33	
Dân tộc Quốc tịch	//	//	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Quản nhân 333 Lạc Giang	Tủ Tỉnh	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	TRẦN THỊ HẠ 371 Lạc Giang		

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 02 tháng 02 năm 1983

Đăng ký ngày 18 tháng 07 năm 1970

(Ký tên đóng dấu ghi rõ chức vụ)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ký tên đóng dấu

Viễn chức hộ tịch

Dã ký: Nguyễn thành Vinh



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: 6
PHƯỜNG PH

Lập ngày 01 tháng 06 năm 1973

Số hiệu: 1154

Tên họ đứa trẻ. . . .	TRẦN QUỐC KHÁNH
Con trai hay con gái. .	Trai
Ngày sanh.	ba tháng sáu năm một ngàn chín trăm bảy mươi ba
Nơi sanh.	Sài Gòn
Tên họ người cha. . .	TRẦN VĂN THẮNG
Tên họ người mẹ. . .	NGUYỄN THỊ VĂN
Vợ chánh hay không có hôn-thú.	vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	NGUYỄN THỊ LÊ

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Sài Gòn, ngày 29 tháng 06 năm 1973

Viên-Chức Hộ-Tịch,

TRẦN VĂN DƯƠNG

1973

VIỆT-NAM CỘNG-ĐÒA -
ĐÔ-THÀNH SAIGON

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Quận: Sáu
PHƯỜNG Phủ-Lâm

Lập ngày 28 tháng 3 năm 19 75

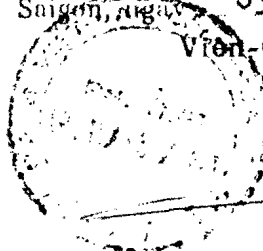
Số hiệu: 595

Tên họ đứa trẻ.	TRẦN-QUỐC-MỸ
Con trai hay con gái. . .	Trái
Ngày sanh.	Hai mươi bảy, tháng ba, Năm một ngàn chín trăm bảy mươi lăm
Nơi sanh.	371 Lục Tỉnh Saigon 6
Tên họ người cha.	TRẦN-VĂN-THANG
Tên họ người mẹ.	NGUYỄN-THỊ-MAI
Vợ chánh hay không có hôn-thứ.	Vợ chánh
Tên họ người đứng khai.	ĐẶNG-THỊ-THƯ-NG-UYẾT

TRÍCH-LỤC Y BẢN-CHÁNH

Saigon, ngày 03 tháng 4 năm 19 75

Viên-Chức Hộ-Tịch, *ch*



Verlure

ĐỒ-VĂN-MẪU

QUÂN-ĐỘI VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỔNG THAM-MƯU

BẢNG CHUYÊN-MÔN SỐ 1 QUÂN-Y

Hội Đồng Giám Khảo kỳ thi mãn khóa tại Trường Quân-Y
từ ngày 16-2-1965 đến 26-2-1965

Chúng nhận NPT/4 NGUYỄN-THỊ-MẠI số quân 100.017
đã trúng tuyển kỳ thi BẢNG CHUYÊN-MÔN SỐ 1/ QUÂN-Y

với điểm trung bình chung 15,420/20. Chú hạng 03 / 26

CHUYÊN MÔN : Y-TÁ (TCQH SỐ 1.293/TLOH/NH/2 đề ngày 13-4-1965)

Thị nhận số 005

K.b.c. 4.493 , ngày 12-2-1965

Làm tại KRC 4.493, ngày 12-2-1965

Chánh chủ khảo,

Y-Sĩ Thiệu-Tả HỒ-HỮU-HUNG

Tổng Tham-Mưu Trường Q.Đ.V.N.C.H.

Y-Sĩ Thiệu-Tả HỒ-HỮU-HUNG

Số quân 100.017 Trường Quân-Y

Thủ

Hung

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

Date : _____
Ngày : _____

A. Basic Identification Data
Lý lịch căn bản

1. Name
Họ, Tên : NGUYỄN THỊ MAI
2. Other Names
Họ, Tên khác : _____
3. Date/ Place of Birth
Ngày/Nơi sinh : 03-03-1937 Cholon
4. Residence Address
Địa chỉ thường trú : 333 Hưng Vương F9 Quận 6 TP Hồ Chí Minh
5. Mailing Address
Địa chỉ thư từ : 333 Hưng Vương F9 Q6 TP Hồ Chí Minh
6. Current Occupation
Nghề nghiệp : y tá (Nurse)

B. Relatives To Accompany Me
Bà con cùng đi với tôi

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows : Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(Chú ý : Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau : Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W) hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên hệ gia đình
1. DUY TRẦN QUỐC	24-1-1966	Vĩnh Long	M.	son---	(S)
2. TRANG TRẦN THỊ MỸ	02-8-1967	Gia Định	F	daughter	(S)
3. KHAI TRẦN QUỐC	20-8-1969	Gia Định	M	son	(S)
4. DUNG TRẦN THỊ MỸ	09-7-1970	Cholon	F	daughter	(S)
5. KHANH TRẦN QUỐC	03-6-1973	Cholon	F	son	(S)
6. MỸ TRẦN QUỐC	27-3-1975	Cholon	F	son	(S)
7.					
8.					

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ Ý : Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai

sinh, giá thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung ngụ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam
Họ Hàng ở Ngoại Quốc

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name
Họ, Tên : DUYÊN HOÀNG

b. Relationship
Liên-Hệ Gia-Đình : Đệ chông

c. Address
Địa-chỉ :

2. Closest Relative in other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

a. Name
Họ Tên : _____

b. Relationship
Liên Hệ Gia-đình : _____

c. Address
Địa-chỉ : _____

D. Complete Family Listing (Living/Dead)
Danh sách toàn thể gia-đình (sống/chết)

Name Họ, Tên	Address Địa-chỉ
-----------------	--------------------

1. Father
Cha : AN NGUYỄN NGOC (dead)

2. Mother
Mẹ : PHAM TRINH THI (dead)

3. Spouse
Vợ/Chồng : THĂNG TRẦN VĂN (dead)

4. Former Spouse (if any)
Vợ/Chồng trước (nếu có) : _____

5. Children

Con cái : (1) DUY TRẦN QUỐC 333 Hưng Vương F10 Q6 TP Hồ Chí Minh

(2) TRANG TRẦN THỊ MỸ

(3) KHAI TRẦN QUỐC

(4) DUNG TRẦN THỊ MỸ

(5) KHANH TRẦN QUỐC

(6) MỸ TRẦN QUỐC

(7) _____

(8) _____

(9) _____

(10) _____

6. Siblings

Anh, Chị, Em : (1) _____

(2) _____

(3) _____

(4) _____

(5) _____

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

(10) _____

E

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organizations of you or your spouse

Bạn hoặc Vợ/Chồng đã có làm việc cho Công sở của Chính phủ Mỹ hoặc Hàng Mỹ

1. Name of Person Employed :

Họ, Tên Nhân viên : _____

2. Dates :

From :

To :

Ngày, Tháng, Năm Từ : 1 _____

Tới : _____

2 _____

3 _____

4 _____

3. Title of (Last) Position Held

Chức vụ Công việc : 1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

4. Agency/Company/Office

Sở/Hàng/Văn phòng : 1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

5 Name of (Last) Supervisor

Tên, Họ Người Giám-thị : 1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

6. Reason for Leaving

Lý do ra đi : 1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

7. Training for Job in Vietnam

Nghề nghiệp Huấn luyện tại Việt-Nam : _____

F. Service with GVN or RVNAF by You or your Spouse
Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Công vụ với Chính phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving

Họ Tên người tham gia :

MAI NGUYỄN THỊ SP 54160017

2. Dates

Ngày Tháng, Năm

From

To

Từ : 18-06-1954

Tới : 30-04-1975

3. Last Rank

Cấp bậc cuối cùng

: Chuẩn尉 (Warrant Officer)

4. Ministry/Office/Military Unit

Bộ, Sở/Đơn vị/Binh chủng :

Cục Quân-U

5. Name of Supervisor/C.O.

Họ Tên người Giám thị/Sĩ-

Quan Chỉ Huy

: _____

6. Reason for Leaving

Lý do ra đi

: Refugee

7. Names of American Advisor (s)

Họ Tên Cố Vấn Mỹ

: PERRY Master Sergeant

8. U.S. Training Courses in Vietnam

Chương trình Huấn Luyện Hoa-

Kỳ tại Việt-Nam

: _____

9. U.S. Awards or Certificates

Giấy Bản Khen hoặc Chứng thư

do Hoa Kỳ cấp

: _____

(NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available? Yes No .)

(CHÚ Ý : Xin Bạn kèm theo bất cứ Văn-Bằng, Giấy Bản Khen, hoặc Chứng Thư nếu có. Đừng sự có không? Có Không .)

G. Training Outside Vietnam of You or your Spouse

Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Huấn luyện ở Ngoại Quốc

1. Name of Student/Trainee

Họ Tên Sinh-viên/Người được Huấn Luyện :

2. School and School Address

Trường và địa chỉ Nhà Trường :

3. Dates

Ngày, Tháng, Năm

From

To

từ :

Tới :

4. Description of Courses

Mô tả Ngành Học

: _____

5. Who paid for training?

Ai đài thọ Chương trình Huấn Luyện :

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No .)

(CHÚ Ý : Xin bạn kèm theo Văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có Không .)

H. Re-education of You or Your Spouse

Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Học tập Cải tạo : _____

1. Name of Person in Re-education

Họ Tên người đi Học tập cải tạo : MAI NGUYỄN THỊ

2. Total time in Reeducation :

Tổng cộng thời gian Học tập cải tạo

years months days
năm tháng ngày

3. Still in Reeducation? Yes

Vẫn còn Học tập cải tạo? Có _____ Không 10

4 (If released, we must have a copy of your release certificate.)

4 (Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?

Cước chú phụ thuộc

Signature

Ký tên :

Ullal

Date

Ngày :

5/3/1980

J. Please List Here ALL Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này

- 1 Bìa chuyển môn học / Quân y của Nguyễn Thị Bình
- 1 Khai sinh của TRẦN QUỐC PHU, con trai
- 1 Khai sinh của TRẦN THỊ NGUYỄN THUY, con gái
- 1 Khai sinh của TRẦN QUỐC KHAI, con trai
- 1 Khai sinh của TRẦN THỊ HUY LUNG, con gái
- 1 Khai sinh của TRẦN QUỐC KHAI, con trai
- 1 Khai sinh của TRẦN QUỐC PHU, con trai
- 1 giấy của bà TRẦN VĂN THUY, chồng, bà và Phác của
- 1 Linh tẩm hỏa (19/9/80)

131 Soi Tien Sien
Sathorn Tai Road
Bangkok Thailand 10120

Thẩm Ủy Nguyễn Thị Mai Số CP 100017

nhập ngũ ngày 18-06-1954 - 1957

TDI TT Đồn vị trí Trung tá kỹ thuật
năm 1957 - 1962 Trung tá quân y

Đồn vị trí : y tá Trung tá Ngõ Văn Phúc
- Hoàng Văn Đức

1962 - 1966 QYV Plei Kư

Đồn vị trí : y tá Đại tá Trình Văn Chính
- Đỗ Ngọc Thụ -

Cố vấn Thập Perry -

1966 - 1969 Tổng y viên Công Hòa

y tá Trung tá Phạm Văn Thanh

1969 - 1970 ~~VĐ~~ Ngô Duyên -

y tá Trung tá Bùi Thế Căn

1970 - 1975 QYV Trần Ngọc Minh

y tá Đại tá Hoàng Dương Nam

y tá Trung tá Trần Văn Phát

1 Thứ bảy 25	
2 Chủ nhật 26	
3 Thứ hai 27	
4 Thứ ba 28	
5 Thứ tư 29	
6 Thứ năm 1 ¹ 30	
7 Thứ sáu 2	
8 Thứ bảy 3	
9 Chủ nhật 4	Hán lộ
10 Thứ hai 5	
11 Thứ ba 6	
12 Thứ tư 7	
13 Thứ năm 8	
14 Thứ sáu 9	
15 Thứ bảy 10	
16 Chủ nhật 11	

+ 15 ly lịch
chống
vết rách.

NGUYỄN THỊ MÂN
TRẦN VĂN THĂNG

WP.0023

15 ly lịch
chống
vết rách.